**Phụ lục số 02**

**QUY TRÌNH PHÂN LOẠI SẢN PHẨM MỸ PHẨM VÀ**

**CÔNG BỐ TÍNH NĂNG CỦA SẢN PHẨM MỸ PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /20 /NĐ-CP ngày tháng năm 20 của Chính phủ)*

**Phần 1. Quy trình phân loại sản phẩm mỹ phẩm**

Việc đánh giá công bố tính năng sản phẩm (Product claim) không thể tách rời với việc xem xét liệu một sản phẩm có phải là sản phẩm mỹ phẩm hay không. Việc quyết định sản phẩm có phải là mỹ phẩm hay không phải dựa trên một số yếu tố, trong đó, tính năng sản phẩm (gọi tắt là Claim) là một trong những yếu tố quan trọng. Bản hướng dẫn một quy trình đơn giản gồm 05 bước quyết định để xác định sản phẩm và công bố tính năng có phù hợp cho một sản phẩm mỹ phẩm không.

Bản hướng dẫn cũng đưa ra một số ví dụ về công bố tính năng không được chấp nhận cho mỹ phẩm. Tuy nhiên, danh sách này không được xem là một danh sách đầy đủ, quyết định cuối cùng vẫn là của cơ quan quản lý.

Sản phẩm

sai

*1. Sản phẩm có chứa các thành phần được phép bởi Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và không có thành phần nào bị cấm.*

Cấu tạo

sản phẩm

*2. Sản phẩm tiếp xúc với những bộ phận bên ngoài của cơ thể như da, hệ thống lông tóc, móng tay, móng chân, môi và bên ngoài cơ quan sinh dục hoặc tiếp xúc với răng và niêm mạc miệng.*

đúng

sai

Vị trí sử dụng

đúng

*3. Sản phẩm được sử dụng với mục đích duy nhất hoặc chính là làm sạch, làm thơm hoặc điều chỉnh mùi cơ thể hoặc bảo vệ, giữ gìn chúng trong những điều kiện tốt.*

Công dụng chính

sai

sai

sai

đúng

*4. Hình thức sản phẩm được thể hiện như để phòng bệnh và chữa bệnh cho người.*

Hình thức

sản phẩm

*5. Sản phẩm vĩnh viễn điều chỉnh, phục hồi hoặc làm thay đổi chức năng cơ thể bằng cơ chế miễn dịch, trao đổi chất hoặc cơ chế dược lý.*

Sản phẩm mỹ phẩm

sai

*5. Sản phẩm vĩnh viễn điều chỉnh, phục hồi hoặc làm thay đổi chức năng cơ thể bằng cơ chế miễn dịch, trao đổi chất hoặc cơ chế dược lý.*

đúng

Công dụng khác mỹ phẩm

Sản phẩm

mỹ phẩm

Trong đó:

***- Thành phần cấu tạo sản phẩm mỹ phẩm***

Sản phẩm chỉ chứa những thành phần tuân thủ theo các Phụ lục của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN và không chứa bất cứ thành phần nào nằm trong Phụ lục các chất cấm sử dụng trong mỹ phẩm với điều kiện đi kèm của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN.

***- Vị trí sử dụng của sản phẩm mỹ phẩm***

Mỹ phẩm chỉ tiếp xúc với những bộ phận bên ngoài của cơ thể như da, hệ thống lông tóc, móng tay, móng chân, môi và bên ngoài cơ quan sinh dục hoặc tiếp xúc với răng và niêm mạc miệng.

Các sản phẩm dùng để uống, hít, tiêm, cấy dưới da, nhỏ tai, mắt, hoặc tiếp xúc với những phần khác của cơ thể ví dụ như màng nhầy của đường mũi, bộ phận sinh dục trong không được phân loại là mỹ phẩm.

***- Công dụng chính của sản phẩm mỹ phẩm***

Mỹ phẩm được sử dụng cho những phần cho phép của cơ thể với mục đích duy nhất hoặc mục đích chính là làm sạch, làm thơm hoặc thay đổi vẻ bề ngoài hoặc điều chỉnh mùi cơ thể hoặc bảo vệ, giữ gìn chúng trong điều kiện tốt.

(Lưu ý sản phẩm có thể có công dụng thứ hai hoặc công dụng phụ nằm ngoài phạm vi nói trên).

***- Cách thể hiện của sản phẩm mỹ phẩm***

Sản phẩm mỹ phẩm không được thể hiện như một sản phẩm để chữa bệnh hoặc phòng bệnh cho người. Những đặc điểm sau cần phải được xem xét kỹ:

+ Lời giới thiệu tính năng, quảng cáo sản phẩm và ngữ cảnh;

+ Bao bì/ nội dung nhãn và nhãn bổ sung (bao gồm cả hình ảnh minh họa);

+ Tài liệu khuyến mãi bao gồm giấy chứng nhận hoặc tài liệu do các bên gia công ban hành thay cho nhà cung cấp;

+ Các hình thức quảng cáo.

+ Hình thức sản phẩm và cách sử dụng, ví dụ: viên con nhộng (capsule), thuốc viên, dạng tiêm, ...

+ Mục tiêu cá biệt của các thông tin quảng cáo, ví dụ: một nhóm người nhất định với/ hoặc có những tổn thương đặt biệt đối với những bệnh tật / các phản ứng có hại.

***- Những ảnh hưởng sinh lý học của sản phẩm***

Tất cả các sản phẩm có ảnh hưởng đến chức năng của cơ thể đều có ảnh hưởng đến quá trình trao đổi chất. Đặc tính của mỹ phẩm là tạo nên các ảnh hưởng / hiệu quả không vĩnh viễn và cần phải sử dụng thường xuyên để duy trì hiệu quả.

Điều cần lưu ý đầu tiên là tất cả những tính năng phù hợp dùng cho các loại sản phẩm như trong danh mục các sản phẩm mỹ phẩm (Phụ lục I của Hiệp định mỹ phẩm ASEAN) hiển nhiên được xem là mỹ phẩm.

 ***- Một số ví dụ về các sản phẩm không được phân loại là mỹ phẩm***

 Sản phẩm chống muỗi, nước hoa xịt phòng, nước xả vải, dung dịch oxy già, cồn sát trùng 70o, cồn 90o, sản phẩm làm sạch răng giả không tiếp xúc với khoang miệng, lông mi giả, dung dịch vệ sinh mắt / mũi / tai, sản phẩm chống nghẹt mũi, sản phẩm chống ngáy, gel bôi trơn âm đạo, gel siêu âm, sản phẩm tiếp xúc với bộ phận sinh dục trong, dung dịch thụt trực tràng, gây tê, giảm / kiểm soát sự sưng tấy/ phù nề, chữa viêm da, giảm dị ứng, diệt nấm, diệt virus, sản phẩm kích thích mọc tóc/mọc lông mi, sản phẩm loại bỏ/ giảm mỡ/ giảm béo/ giảm kích thước của cơ thể, sản phẩm giảm cân, ngăn ngừa/ dừng sự phát triển của lông, sản phẩm dừng quá trình ra mồ hôi, mực xăm vĩnh viễn, sản phẩm xóa sẹo, giảm sẹo lồi, sản phẩm làm sạch vết thương, sản phẩm có chứa tế bào gốc, kháng sinh.

 **Phần 2.** **Công bố tính năng mỹ phẩm**

 Một số cụm từ không được chấp nhận trong công bố tính năng và tên sản phẩm (danh sách này không được xem là một danh sách đầy đủ, quyết định cuối cùng vẫn là của cơ quan quản lý).

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại Sản Phẩm*****(Product type)*** | **Câu giới thiệu tính năng sản phẩm không được chấp nhận *(Unacceptable claims)*** |
| Chăm sóc tóc/lông/râu*Hair care products* | * Loại bỏ gàu vĩnh viễn

*Eliminates dandruff permanently** Phục hồi tế bào tóc/nang tóc, lông, râu

*Restores hair cells** Làm dày sợi tóc, lông, râu

*Thicken hair* * Chống rụng tóc, lông, râu

*Hair loss can be arrested or reversed** Kích thích mọc tóc, lông, râu

*Stimulates hair growth* |
| Sản phẩm làm rụng lông *Depilatories* |  Ngăn ngừa/làm chậm lại/dừng sự phát triển của lông, râu *Stops/retards/prevents hair growth* |
| Sản phẩm dùng cho móng tay, móng chân*Nail products* |  Đề cập đến việc nuôi dưỡng làm ảnh hưởng đến sự phát triển móng *Reference to growth resulting from nourishment* |
| Sản phẩm chăm sóc da *Skin products* | * Ngăn chặn, làm giảm hoặc làm đảo ngược những thay đổi sinh lý và sự thoái hoá do tuổi tác

*Prevents, reduces or reverses the physiological changes and degeneration conditions brought about by aging** Xoá sẹo

*Removes scars** Tác dụng tê

*Numbing effect** Trị mụn, chữa khỏi, làm lành mụn

*Prevents, heals, treats or stops acne** Giảm/kiểm soát sự sưng tấy/phù nề

 *Reduces/controls swelling/oedema** Diệt nấm

*Fungicidal action** Diệt virus

*Virucidal action** Giảm dị ứng

*Allergy relief** Chữa viêm da

*Dermatitis treatment** Giảm cân

*Weight-loss* * Giảm kích thước cơ thể

*Lose centimetres** Loại bỏ/giảm mỡ/giảm béo

*Removes/burns fat/slimming body** Trị cellulite

*Treatment of cellulite** Săn chắc cơ thể/săn chắc ngực

*Body firming/bust firming** Nâng ngực

 *Bust lifting** Trị nám

*Treatment of melasma/burnt** Trị sắc tố

*Treatment of pigment/melanin** Hồng núm vú (trừ sản phẩm trang điểm)

*Pink nipple (except for makeup products)** Làm sạch vết thương

*Wound cleansing* |
| Sản phẩm vệ sinh và chăm sóc răng miệng *Oral or dental hygiene products* | * Chữa trị hay phòng chống các bệnh áp-xe răng, song nướu, viêm lợi, loét miệng, nha chu, chảy mủ quanh răng, viêm vòm miệng, răng bị xô lệch, bệnh về nhiễm trùng răng miệng

*Treatment or prevention of dental abscess, gumboils, inflammation, mouth ulcers, periodontitis, pyorrhoea, periodontal disease, stomatitis, thrush or any oral diseases or infections** Làm trắng lại các vết ố do Tetracyline

*Whitens tetracycline-induced stains* |
| Sản phẩm ngăn mùi *Deodorants & Anti-perspirants* |  Dừng quá trình ra mồ hôi*Completely prevents sweating/perspiration* |
| Nước hoa/ Chất thơm*Perfumes/fragrances/**Colognes* | * Tăng cường cảm xúc

*Strengthen emotion** Hấp dẫn giới tính

*Aphrodisiac or hormonal attraction* |

Các từ mang ý nghĩa chữa cho khỏi như “trị”, “điều trị”, “chữa trị” không được chấp nhận trong việc công bố tính năng cũng như đặt tên sản phẩm mỹ phẩm (Ví dụ: trị gàu, trị nám, trị mụn, trị viêm lợi, ...).

Những sản phẩm có mục đích sử dụng khử trùng, khử khuẩn, kháng khuẩn (antiseptic, antibacterial) chỉ được chấp nhận phù hợp với tính năng sản phẩm mỹ phẩm nếu được công bố là công dụng thứ hai của sản phẩm. Ví dụ: sản phẩm “Xà phòng rửa tay” có công dụng thứ nhất là làm sạch da tay, công dụng thứ hai là kháng khuẩn thì được chấp nhận đối với mỹ phẩm.

Một số công bố tính năng không được chấp nhận đối với mỹ phẩm nếu điều chỉnh lại cho phù hợp với tính năng của mỹ phẩm thì được chấp nhận.Ví dụ: *“Loại bỏ hoàn toàn dầu cho da”* thành *“Giúp loại bỏ dầu cho da”, “Trị gàu”* thành *“Làm sạch gàu”, “Trị mụn”* thành *“Làm giảm mụn/ ngăn ngừa mụn”, “Trị nám”* thành *“Làm mờ vết nám”, “Săn chắc cơ thể”* thành *“Săn chắc da”, “Săn chắc ngực”* thành *“Săn chắc da vùng ngực”, …*